TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105976
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-01-02 17:39:22

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2011 ĐẾN 30/6/2014 SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Hà Nội, tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B01- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 sau điều chỉnh	01/10/2011
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**651.718.134.641**	**590.023.455.346**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**45.659.649.856**	**6.376.640.174**
1.	Tiền	111		43.679.625.056	6.376.640.174
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.980.024.800	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**310.641.384.057**	**303.656.279.500**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.766.453.646	141.260.985.188
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.283.402.083	104.220.903.063
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	2	65.591.528.328	58.174.391.249
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**3**	**239.444.561.901**	**237.359.424.521**
1.	Hàng tồn kho	141		239.444.561.901	237.359.424.521
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**55.972.538.827**	**42.631.111.151**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	2.525.522.474	6.278.975.587
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.770.924.844	7.763.533.446
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5	1.134.546.843	1.444.033.808
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155	6	38.541.544.666	27.144.568.310
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**739.967.177.708**	**671.836.324.250**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**111.466.635.817**	**113.144.710.558**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	2	111.466.635.817	113.144.710.558
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**103.584.765.382**	**83.580.624.508**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	7	103.584.765.382	83.579.750.845
	- Nguyên giá	*222*		*129.984.261.956*	*99.362.556.233*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(26.399.496.574)*	*(15.782.805.388)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	873.663
	- Nguyên giá	*228*		*56.500.000*	*66.500.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(56.500.000)*	*(65.626.337)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**209.329.696.681**	**44.477.319.518**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	209.329.696.681	44.477.319.518
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**300.875.816.540**	**298.239.266.833**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	9	164.055.232.724	176.315.330.010
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	132.620.148.635	117.723.501.642
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	4.200.435.181	4.200.435.181
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14.710.263.288**	**132.394.402.833**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4	14.610.263.288	131.782.461.614
2.	Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	611.941.219
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.391.685.312.349**	**1.261.859.779.596**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 sau điều chỉnh	01/10/2011
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**798.670.688.462**	**690.196.330.557**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**687.042.113.462**	**658.122.036.184**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		212.801.550.603	113.190.440.228
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.871.702.789	66.821.036.363
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5	120.459.684.202	127.035.681.538
4.	Phải trả người lao động	314		2.561.056.315	3.603.725.014
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	23.889.062.875	22.254.955.709
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	13.325.072.016	83.806.244.379
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	243.133.984.662	240.697.318.912
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	712.634.041
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**111.628.575.000**	**32.074.294.373**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	1.024.294.373
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	111.628.575.000	31.050.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**593.014.623.887**	**571.663.449.039**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**14**	**593.014.623.887**	**571.663.449.039**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	571.663.449.039
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.828.623.887	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.391.685.312.349**	**1.261.859.779.596**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM CTCP

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sau Kiểm toán Nhà nước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.233.703.801.930**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**15**	**1.233.703.801.930**
4.	Giá vốn hàng bán	11	16	1.166.550.985.122
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**67.152.816.808**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	88.373.288.740
7.	Chi phí tài chính	22	18	79.099.819.543
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		76.587.946.836
8.	Chi phí bán hàng	25		-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	62.250.840.358
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**14.175.445.647**
11.	Thu nhập khác	31	20	2.400.657.518
12.	Chi phí khác	32	21	3.285.114.292
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(884.456.774)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.290.988.873**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**13.290.988.873**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**7.129.662.094**	**2.825.569.001**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.596.648.798	2.539.436.958
	- Các khoản dự phòng	03	80.229.556	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.229.728)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.601.236.573)	(16.105.794.672)
	- Chi phí lãi vay	06	18.582.167.139	6.078.190.009
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**21.783.241.286**	**(4.662.598.704)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.096.154.113	26.398.899.354
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.788.669.957)	(15.929.768.102)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	146.896.315.914	(26.148.013.180)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.222.518.585)	1.422.891.531
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.582.167.139)	(15.195.307.812)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.602.445.180)	(728.546.145)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.960.000)	(12.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**103.558.950.452**	**(34.854.443.058)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(772.853.789)	(20.642.655.553)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	500.000	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.738.625.363	2.135.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**966.271.574**	**(28.507.655.553)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	291.158.935.143	196.824.138.869
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.799.477.437)	(176.799.475.397)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(50.640.542.294)**	**20.024.663.472**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**53.884.679.732**	**(43.337.435.139)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**39.167.547.458**	**84.377.936.766**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.229.728	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**93.056.456.918**	**41.040.501.627**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

M.S.D.N: 0100105976 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM CTCP
ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.640.140.496	1.669.465.300
Tiền gửi ngân hàng	40.039.484.560	4.707.174.874
Các khoản tương đương tiền (*)	1.980.024.800	-
Cộng	**45.659.649.856**	**6.376.640.174**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Ngắn hạn	**65.591.528.328**	**58.174.391.249**
- Phải thu về cổ phần hoá	1.541.320.199	-
- Phải thu bán cổ phần Công ty Bình Hiệp	11.890.500.000	-
- Phải thu giá trị vật tư thất thoát	1.133.914.696	-
- Phải thu người lao động đã chuyển công tác	2.318.634.409	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.127.050.000	17.262.551.595
- Phải thu tiền mua cổ phần	431.660.600	-
- Phải thu BQLDA cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-
- Phải thu Viwaseen 4 tiền cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu Petrowaco tiền cho vay	300.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	22.247.752.993	10.262.122.030
- Phải thu WASECO (không gồm lợi nhuận được chia)		14.774.392.122
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.106.718.418	3.273.260.550
- Chi phí GPMB Dự án Trung Văn	841.371.200	841.371.200
- Thu vượt chi khoán công trình Quảng Ngãi và Quy Nhơn	2.784.248.555	2.066.732.505
- Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	1.966.833.275	-
- Phải thu tiền giữ lại tại Liên danh HACC1-VIWASEEN	357.216.157	-
- Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-
- Phải thu chi hộ Dự án Khu đô thị Hoài Đức	302.940.500	-
- Phải thu Công ty Viwamex	280.466.302	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	9.414.250	31.706.540
- Phải thu tiền thuê đất	940.862.910	-
- Phải thu Công ty Viwaseen 2 khối lượng cắt giảm công trình Nguyễn Tri Phương	926.325.844	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	962.649.659	
- Phải thu khác	2.293.415.361	4.662.254.707
Dài hạn	**111.466.635.817**	**113.144.710.558**
- Số tiền góp theo Hợp đồng hợp tác đầu tư phân chia sản phẩm khu cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư tại số 10, Phố Quang	105.856.254.337	113.144.710.558
- Phải thu tiền lãi sử dụng vốn WASECO	5.610.381.480	-

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.080.032.263	14.982.019.401
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.708.103.511	221.953.510.977
Hàng hoá	328.757.807	328.757.807
Hàng gửi bán	4.327.668.320	95.136.336
Cộng	**239.444.561.901**	**237.359.424.521**

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.525.522.474**	**6.278.975.587**
Chi phí quản lý chờ phân bổ	2.525.522.474	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	6.278.975.587
Dài hạn	**14.610.263.288**	**131.782.461.614**
Tiền sử dụng đất phải nộp Dự án Trung Văn	-	120.907.705.843
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.163.332.277	1.349.970.188
Giá trị thương hiệu theo biên bản XĐ GTDN	8.000.000.000	8.000.000.000
DĐánh giá lại giá trị CCDC theo biên bản XĐGTDN	4.446.931.011	1.524.785.583
Cộng	**17.135.785.762**	**138.061.437.201**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	713.579.072	24.589.435
Tạm ứng	37.822.474.549	27.114.487.830
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.491.045	5.491.045
Cộng	**38.541.544.666**	**27.144.568.310**

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	200.548.269.015	24.551.296.539
Dự án hệ thống cấp nước Khu vực Bắc sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (i)	3.724.101.701	863.747.973
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (ii)	3.952.841.792	1.199.412.709
Dự án khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	261.131.182	15.380.000
Dự án KĐT Hoài Đức - Hà Tây	843.352.991	843.352.991
Dự án HTCN Đình Vũ Hải Phòng	-	17.004.129.306
Cộng	**209.329.696.681**	**44.477.319.518**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/10/2011	**15.195.298.282**	**4.254.977.605**	**67.950.432.703**	**1.007.737.355**	**10.954.110.288**	**99.362.556.233**
Mua trong năm	-	-	-	155.896.046		155.896.046
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.973.803.248	-	16.078.690.200	-		32.052.493.448
Phân loại tài sản	10.887.594.923	(224.802.541)	-	179.179.378	(10.841.971.760)	-
Tăng khác	-	135.862.887	-	-	32.952.381	168.815.268
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(63.215.808)	(568.264.892)	(18.490.000)	(1.105.528.339)	-	(1.755.499.039)
Tại ngày 30/06/2014	**41.993.480.645**	**3.597.773.059**	**84.010.632.903**	**237.284.440**	**145.090.909**	**129.984.261.956**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/10/2011	**7.536.308.905**	**2.270.472.608**	**4.331.808.157**	**1.456.580.203**	**187.635.515**	**15.782.805.388**
Khấu hao trong kỳ	2.228.916.598	1.388.991.635	7.803.271.508	144.232.346	79.894.304	11.645.306.391
Phân loại lại tài sản	352.718.708	(962.680.039)	1.297.518.168	(488.787.355)	(198.769.482)	-
Tăng khác	-	395.653.877	-	-	16.110.050	411.763.927
Giảm theo Biên bản XĐGTDN và TT45	(45.623.163)	(405.027.821)	(18.490.000)	(962.441.826)	-	(1.431.582.810)
Giảm khác	(8.796.322)					(8.796.322)
Tại ngày 30/06/2014	**10.063.524.726**	**2.687.410.260**	**13.414.107.833**	**149.583.368**	**84.870.387**	**26.399.496.574**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/10/2011	**7.658.989.377**	**1.984.504.997**	**63.618.624.546**	**(448.842.848)**	**10.766.474.773**	**83.579.750.845**
Tại ngày 30/06/2014	**31.929.955.919**	**910.362.799**	**70.596.525.070**	**87.701.072**	**60.220.522**	**103.584.765.382**

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2014		01/10/2011	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	60,00%	60,00%	79.200.000.000	-	72.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	52,00%	52,00%	5.278.028.000	-	5.278.028.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	52,00%	52,00%	6.460.982.093	-	6.460.982.093	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	54,50%	54,50%	15.242.404.828	-	15.242.404.828	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	58,00%	58,00%	10.604.741.765	-	10.604.741.765	-
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	51,00%	51,00%	5.726.214.255	-	5.726.214.255	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	50,31%	50,31%	6.858.909.951	-	6.858.909.951	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	62,76%	62,76%	6.491.776.622	-	6.491.776.622	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	52,16%	52,16%	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	68,73%	51,00%	5.100.000.000	-	1.910.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	48,62%	48,62%	3.955.196.160	-	-	-
Công ty CP Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE	25,00%	25,00%	-	-	5.885.183.446	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN Huế	35,98%	35,98%	-	-	20.720.110.000	-
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	51,00%	51,00%	8.226.979.050	-	8.226.979.050	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	59,51%	59,51%	5.810.000.000	-	5.810.000.000	-
Cộng			**164.055.232.724**	**-**	**176.315.330.010**	**-**

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2014		01/10/2011	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			**132.620.148.635**	-	**117.723.501.642**	-
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	33,34%	33,34%	13.382.167.049	-	13.382.167.049	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen (Viwaseen.7)	26,00%	26,00%	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	40,00%	40,00%	500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	-	42.700.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	-	-	3.473.846.160	-
Công ty Cổ phần Thủy điện VIWASEEN Tây Bắc	28,67%	28,67%	42.000.000.000	-	42.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN Huế	35,98%	35,98%	20.952.887.740	-		
Công ty CP Tư vấn cấp thoát nước và môi trường - WASE	25,00%	25,00%	2.884.893.846	-		
Công ty Cổ phần Bình Hiệp			-	-	5.967.288.433	
Đầu tư vào đơn vị khác			**4.200.435.181**	-	**4.200.435.181**	-
Công ty Cổ phần BOT Đồng Nai			4.000.000.000		4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex			200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6			435.181	-	435.181	-

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	6.569.969.410	5.725.362.703
- Thuế GTGT phải thu	-	*(313.713.836)*
- Thuế GTGT phải nộp	*6.569.969.410*	*6.039.076.539*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.116.317.347)	(1.130.319.972)
- Thuế TNDN phải thu	*(1.130.319.972)*	*(1.130.319.972)*
- Thuế TNDN phải nộp	*14.002.625*	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.608.431	82.749.369
- Thuế TNCN còn phải thu	*(4.226.871)*	-
- Thuế TNCN còn phải nộp	*20.835.302*	*82.749.369*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.168.165.349	-
Thuế đất còn phải thu	-	-
Thuế đất còn phải trả	*6.168.165.349*	-
Tiền sử dụng đất Dự án Trung Văn	107.680.561.729	120.907.705.843
Các loại thuế khác	6.149.787	6.149.787
Cộng	**119.325.137.359**	**125.591.647.730**
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*120.459.684.202*	*127.035.681.538*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*1.134.546.843*	*1.444.033.808*

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		30/06/2014	01/10/2011
		VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**243.133.984.662**	**240.697.318.912**
	Vay ngắn hạn	***240.733.984.662***	***237.726.438.912***
	Vay ngân hàng	240.041.806.713	215.316.438.912
	Vay đối tượng khác	692.177.949	22.410.000.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***2.400.000.000***	***2.970.880.000***
	Vay ngân hàng	2.400.000.000	2.970.880.000
b)	**Vay dài hạn**	**111.628.575.000**	**31.050.000.000**
	Vay ngân hàng	14.200.000.000	31.050.000.000
	Vay đối tượng khác	97.428.575.000	-
	Cộng	**354.762.559.662**	**271.747.318.912**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Trích trước giá vốn của các công trình	23.775.381.359	22.254.955.709
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Đình Vũ	113.681.516	
Cộng	**23.889.062.875**	**22.254.955.709**

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Ngắn hạn	**13.325.072.016**	**83.806.244.379**
Kinh phí công đoàn	224.908.334	132.433.994
Bảo hiểm xã hội	1.900.468.047	389.425.501
Bảo hiểm y tế	72.845.183	35.960.656
Bảo hiểm thất nghiệp	701.612.766	239.497.438
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	77.219.787.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.425.237.686	5.789.139.290
- Tiền ủng hộ thiên tai	*100.388.462*	*107.588.462*
- Phải trả Công ty CP ĐT Địa ốc Đông Dương về đầu tư góp vốn Dự an An Thịnh, Hoài Đức, Hà Tây cũ	*533.176.000*	-
- Phải trả công nợ trước cổ phần hóa	*2.582.638.890*	-
- Phải trả về cổ phần hóa công ty mẹ	*1.542.826.043*	-
- Phải trả tiền mua cổ phần Công ty Bình Hiệp	*3.735.000.000*	-
- Tiền trợ cấp lao động dôi dư khi cổ phần hóa	*307.612.996*	-
- Phải trả cổ tức thu hộ cho CBCNV	*601.531.260*	-
- Phải trả Ban QLDA ĐTXD UBND Thị xã Cửa Lò tiền hoàn thuế GTGT	*141.781.433*	-
- Phải trả tiền cổ tức các năm hộ các Công ty thành viên	-	*300.372.000*
- Lãi vay phải trả công ty Viwaseen Huế	-	*323.238.889*
- Công ty VIWASEEN 2	-	*1.600.000.000*
- Công ty VIWASEEN 6	-	*1.800.000.000*
- Phải trả khác	*880.282.602*	*1.657.939.939*
Cộng	**13.325.072.016**	**83.806.244.379**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2011	**513.150.470.754**	**(1.731.606.418)**	**2.080.314.248**	**570.708.626**	**514.069.887.210**
Điều chỉnh hồi tố	58.512.978.285	1.731.606.418	(2.080.314.248)	(570.708.626)	57.593.561.829
Tại ngày 01/10/2011	**571.663.449.039**	-	-	-	**571.663.449.039**
Tăng vốn trong kỳ	10.691.000.000	-	-	-	10.691.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.290.988.873	13.290.988.873
Giảm vốn trong kỳ	(2.168.449.039)	-	-	-	(2.168.449.039)
Giảm khác	-	-	-	(462.364.986)	(462.364.986)
Tại ngày 30/06/2014	**580.186.000.000**	-	-	**12.828.623.887**	**593.014.623.887**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/10/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	571.663.449.039
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	-
Cộng	**580.186.000.000**	**571.663.449.039**

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Doanh thu bán hàng	49.000.556.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.417.502.049
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.133.285.743.379
Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	-
Cộng	**1.233.703.801.930**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	48.243.163.181
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	30.667.819.734
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.087.640.002.207
Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản	-
Cộng	**1.166.550.985.122**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.409.028.152
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	804.579.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.656.007.338
Lãi từ bán cổ phiếu công ty con, công ty liên kết	12.987.092.067
Doanh thu tài chính khác	1.516.582.021
Cộng	**88.373.288.740**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Lãi tiền vay	76.587.946.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá giao dịch trong kỳ	1.460.728.719
Chi phí tài chính khác	1.051.143.988
Cộng	**79.099.819.543**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.201.511.704
Chi phí vật liệu quản lý	2.933.674.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.394.988.227
Thuế, phí và lệ phí	6.487.482.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.359.736
Chi phí bằng tiền khác	8.420.581.047
Chi phí dự phòng	54.243.405
Cộng	**62.250.840.358**

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.066.670.853
Xử lý các khoản công nợ	1.081.080.098
Thu nhập khác	252.906.567
Cộng	**2.400.657.518**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2011 đến 30/6/2014
	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	548.704.541
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	1.425.502.117
Lãi chậm nộp BHXH	144.768.082
Tiền án phí	15.160.000
Tiền thuê đất bị phạt chậm nộp	665.293.670
Chi phí các công trình tồn lâu	332.589.617
Chi phí khác	153.096.265
Cộng	**3.285.114.292**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM CTCP